

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

TRÁCH  
K  
A  
BA

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



---

**Tháng 3 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên (trước ngày 19/4/2023)
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (từ ngày 19/4/2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc (từ ngày 15/8/2023)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

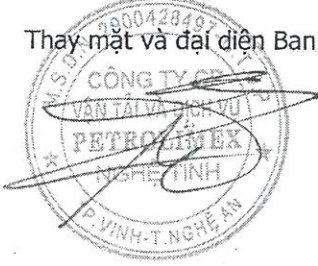
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mạnh Xuân Hùng**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

Số: 20/2024/KT-ÁV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Vũ Thị Hương Giang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2023-055-1  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG NỘI DUNG CHÍNH**  
Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS  
**NGÀY 17-05-2024**  
**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG VĂN CHUNG**

**Lưu Thị Hồng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4837-2024-055-1



*Hoàng Văn Chung*

2024  
CỘNG HÒA  
KIỂM  
AN  
1783

MAH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>81.182.348.240</b>	<b>67.299.708.274</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.633.545.078</b>	<b>22.619.748.918</b>
1. Tiền	111	5	38.633.545.078	22.619.748.918
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.192.172.693</b>	<b>20.709.830.458</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.645.463.604	11.227.277.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		769.750.378	5.814.108.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.785.012.518	4.661.111.104
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.008.053.807)	(992.666.507)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.413.329.554</b>	<b>17.821.302.710</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	18.413.329.554	17.821.302.710
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.943.300.915</b>	<b>6.148.826.188</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	7.289.778.190	5.886.825.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		648.064.170	262.000.382
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	5.458.555	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>137.168.688.444</b>	<b>132.512.361.153</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128.689.931.970</b>	<b>120.845.034.692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	127.066.504.057	118.904.067.366
- Nguyên giá	222		359.829.268.223	334.846.260.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.762.764.166)	(215.942.193.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.623.427.913	1.940.967.326
- Nguyên giá	228		4.289.235.000	4.259.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.665.807.087)	(2.318.267.674)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>469.016.150</b>	<b>4.878.258.128</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	469.016.150	4.878.258.128
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.009.740.324</b>	<b>6.789.068.333</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	8.009.740.324	6.789.068.333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>218.351.036.684</b>	<b>199.812.069.427</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.007.656.505</b>	<b>116.642.996.488</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.451.656.505</b>	<b>114.396.996.488</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.642.304.515	64.217.350.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.611.895.439	8.755.069.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.527.713.929	1.566.349.830
4. Phải trả người lao động	314		25.084.751.667	18.331.247.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	49.667.944	7.952.928
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.543.413.453	1.365.435.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	76.130.000.000	18.993.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.861.909.558	1.160.590.982
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.556.000.000</b>	<b>2.246.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.556.000.000	2.246.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.343.380.179</b>	<b>83.169.072.939</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>94.343.380.179</b>	<b>83.169.072.939</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	58.476.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	58.476.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.101.987.507	14.101.987.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	12.590.753.522	10.264.126.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.508.897	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.499.244.625	10.264.126.282
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>218.351.036.684</b>	<b>199.812.069.427</b>

Người lập biểu

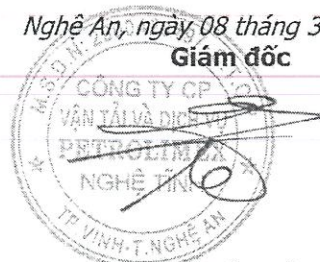
Trần Thị Hồi

Phụ trách kế toán

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

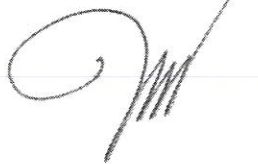
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.094.540.810.838	2.176.896.328.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.094.540.810.838	2.176.896.328.438
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.951.392.200.439	2.054.565.968.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.148.610.399	122.330.360.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	64.231.992	110.006.301
7. Chi phí tài chính	22	25	5.161.549.551	5.427.994.546
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	1.465.145.287	2.431.349.513
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	85.973.262.087	75.228.696.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	37.178.321.165	29.315.031.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.899.709.588	12.468.643.860
11. Thu nhập khác	31	27	264.225.722	333.047.935
12. Chi phí khác	32	28	315.185.820	231.384.513
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.960.098)	101.663.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.848.749.490	12.570.307.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.349.504.865	2.306.181.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.499.244.625	10.264.126.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.115	1.529

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Phụ trách kế toán



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2024



Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.848.749.490</b>	<b>12.570.307.282</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>12;13</b>	19.911.927.789	23.126.470.642
- Các khoản dự phòng	03	<b>8</b>	15.387.300	(14.193.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(61.506)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>24;27</b>	(204.981.969)	(163.499.579)
- Chi phí lãi vay	06		1.465.145.287	2.431.349.513
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>36.036.166.391</b>	<b>37.950.434.563</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.755.426.304	(6.142.747.161)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(592.026.844)	5.625.312.895
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56.387.882.698)	56.682.419.245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.623.624.375)	(520.145.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.423.430.271)	(2.488.869.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>16</b>	(2.427.216.404)	(2.098.902.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.920.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(635.533.809)	(847.372.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.286.201.706)</b>	<b>88.160.129.942</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.388.478.617)	(14.706.650.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>27</b>	189.545.455	154.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>24</b>	51.874.522	21.454.125
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.147.058.640)</b>	<b>(14.530.650.706)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<b>20</b>	5.847.680.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		187.709.000.000	268.080.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(130.262.000.000)	(316.662.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.847.685.000)	(5.847.685.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>57.446.995.000</b>	<b>(54.429.685.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.013.734.654</b>	<b>19.199.794.236</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>22.619.748.918</b>	<b>3.419.954.682</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		61.506	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>38.633.545.078</b>	<b>22.619.748.918</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

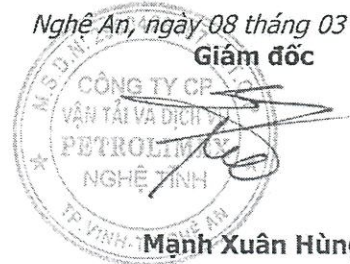
Trần Thị Hồi

Phụ trách kế toán

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 430 người (tại ngày 01/01/2023 là 418 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại thời điểm 31/12/2023 là 24.005 VND/USD, tại thời điểm 31/12/2022 là 23.360 VND/USD.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m<sup>2</sup> đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hưng Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 06 tháng;
- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 18 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác là chi phí lắp đặt thiết bị DAT được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 5.847.680.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 114-2023/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2022 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 114-2023/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động đào tạo***

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán hàng trả chậm. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả;

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	14.596.325.824	13.870.429.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.985.398.030	8.500.843.069
Tiền đang chuyển (*)	1.051.821.224	248.476.494
<b>Cộng</b>	<b><u>38.633.545.078</u></b>	<b><u>22.619.748.918</u></b>

(\*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.645.463.604</b>	<b>11.227.277.553</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.378.834.238	3.320.616.680
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.378.834.238</i>	<i>3.320.616.680</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.266.629.366	7.906.660.873
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.378.834.238</i>	<i>3.320.616.680</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>27.855.025</i>	<i>16.092.387</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.785.012.518</b>	<b>(52.756.438)</b>	<b>4.661.111.104</b>	<b>(52.756.438)</b>
Phải thu người lao động	319.844.704	(52.756.438)	236.890.779	(52.756.438)
Tạm ứng	2.492.399.500	-	2.731.469.768	-
Ký cược, ký quỹ	1.811.202.296	-	1.637.963.776	-
Phải thu khác	161.566.018	-	54.786.781	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(992.666.507)</b>	<b>(1.006.859.802)</b>
Trích lập dự phòng	(31.031.400)	(60.562.079)
Hoàn nhập dự phòng	15.644.100	74.755.374
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.008.053.807)</b>	<b>(992.666.507)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(958.584.369)	(939.910.069)
- Phải thu khác	(49.469.438)	(52.756.438)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>1.008.053.807</b>	-	<b>994.310.007</b>	<b>1.643.500</b>
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	122.170.433	-	139.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>122.170.433</i>	-	<i>139.170.433</i>	-
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	-	<i>247.375.000</i>	-
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	-	<i>158.500.871</i>	-
Các đối tượng khác	480.007.503	-	449.263.703	1.643.500

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	306.624.643	-	225.118.209	-
Hàng hóa	18.106.704.911	-	17.596.184.501	-
<b>Cộng</b>	<b>18.413.329.554</b>	-	<b>17.821.302.710</b>	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.289.778.190</b>	<b>5.886.825.806</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	422.150.667	-
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.499.433.482	3.227.450.654
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.896.623.226	2.409.375.152
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	250.000.000	250.000.000
Chi phí trả trước khác	221.570.815	-
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>8.009.740.324</b>	<b>6.789.068.333</b>
Chi phí thuê cửa hàng	2.146.939.244	2.097.439.115
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	5.862.801.080	3.617.730.294
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1.073.898.924

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MÃ SỐ B09 - DN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2023	147.841.120.846	16.096.074.561	164.579.629.313	6.329.436.145	334.846.260.865
Tăng trong năm	20.832.451.392	2.777.311.683	4.091.000.000	62.500.000	27.763.263.075
Mua sắm	-	2.777.311.683	4.091.000.000	62.500.000	6.930.811.683
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.832.451.392	-	-	-	20.832.451.392
Giảm trong năm	652.124.122	-	2.128.131.595	-	2.780.255.717
Thanh lý, nhượng bán	652.124.122	-	2.128.131.595	-	2.780.255.717
Tại 31/12/2023	168.021.448.116	18.873.386.244	166.542.497.718	6.391.936.145	359.829.268.223
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2023	64.381.095.895	12.227.847.371	134.722.328.231	4.610.922.002	215.942.193.499
Tăng trong năm	9.381.059.509	1.450.665.580	8.366.570.040	366.093.247	19.564.388.376
Khấu hao trong năm	9.381.059.509	1.450.665.580	8.366.570.040	366.093.247	19.564.388.376
Giảm trong năm	615.686.114	-	2.128.131.595	-	2.743.817.709
Thanh lý, nhượng bán	615.686.114	-	2.128.131.595	-	2.743.817.709
Tại 31/12/2023	73.146.469.290	13.678.512.951	140.960.766.676	4.977.015.249	232.762.764.166
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	83.460.024.951	3.868.227.190	29.857.301.082	1.718.514.143	118.904.067.366
Tại 31/12/2023	94.874.978.826	5.194.873.293	25.581.731.042	1.414.920.896	127.066.504.057

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 5.700.017.223 VND (tại ngày 01/01/2023 là 13.598.616.950 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 130.429.157.007 VND (tại ngày 01/01/2023 là 116.525.551.807 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2023	871.015.000	3.388.220.000	4.259.235.000
Tăng trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	871.015.000	3.418.220.000	4.289.235.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2023	-	2.318.267.674	2.318.267.674
Tăng trong năm	-	347.539.413	347.539.413
Khấu hao trong năm	-	347.539.413	347.539.413
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	2.665.807.087	2.665.807.087
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2023	871.015.000	1.069.952.326	1.940.967.326
Tại 31/12/2023	871.015.000	752.412.913	1.623.427.913

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.242.220.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 819.220.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	4.878.258.128	5.038.675.141
Tăng trong năm	19.477.685.949	11.450.261.894
Giảm trong năm	23.886.927.927	11.610.678.907
Kết chuyển sang tài sản cố định	20.832.451.392	7.634.939.941
Kết chuyển sang chi phí trả trước	3.054.476.535	3.975.738.966
Tại ngày 31/12 (*)	469.016.150	4.878.258.128
<b>(*) Chi tiết:</b>		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cửa hàng Xăng dầu Hưng Đông	-	3.075.234.789
Cửa hàng Xăng dầu Thạch Sơn	-	1.377.842.429
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	148.015.455	148.015.455
Chi phí lựa chọn nhà thầu mua xe sơ mi rơ moóc	43.835.240	-
<b>Cộng</b>	<b>469.016.150</b>	<b>4.878.258.128</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.642.304.515</b>	<b>10.642.304.515</b>	<b>64.217.350.461</b>	<b>64.217.350.461</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.660.926.848	7.660.926.848	58.083.548.099	58.083.548.099
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng và Thương mại Hưng Phát</i>	4.163.171.600	4.163.171.600	-	-
<i>Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An</i>	2.364.361.247	2.364.361.247	2.773.110.553	2.773.110.553
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 369</i>	1.133.394.001	1.133.394.001	-	-
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	55.310.437.546	55.310.437.546
Các đối tượng khác	2.981.377.667	2.981.377.667	6.133.802.362	6.133.802.362
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	701.979.575	701.979.575	355.432.148	355.432.148
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	2.799.792	2.799.792	27.577.449	27.577.449
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	423.076.139	423.076.139	264.457.390	264.457.390

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	227.882.694	10.380.833.069	10.270.904.140	337.811.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.657.857	2.349.504.865	2.427.216.404	607.946.318
Thuế thu nhập cá nhân	7.446.678	561.451.100	560.909.743	7.988.035
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	645.362.601	932.227.715	1.009.080.918	568.509.398
Các loại thuế khác	-	124.532.953	124.532.953	-
<b>Cộng</b>	<b>1.566.349.830</b>	<b>14.348.549.702</b>	<b>14.392.644.158</b>	<b>1.522.255.374</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.566.349.830			1.527.713.929
16.2 Phải thu	-			5.458.555

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.667.944</b>	<b>7.952.928</b>
Lãi vay phải trả	49.667.944	7.952.928



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>76.130.000.000</b>	<b>18.993.000.000</b>				
Các khoản vay	76.130.000.000	18.993.000.000				
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>2.246.000.000</b>				
Các khoản vay	2.556.000.000	2.246.000.000				
<b>a. Các khoản vay</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	VND	VND		VND		VND
<b>Vay ngắn hạn [1]</b>	<b>18.993.000.000</b>	<b>18.993.000.000</b>	<b>187.280.000.000</b>	<b>130.143.000.000</b>	<b>76.130.000.000</b>	<b>76.130.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.793.000.000	9.793.000.000	-	9.793.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	-	-	40.000.000.000	14.800.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.000.000.000	9.000.000.000	146.000.000.000	105.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay cá nhân	200.000.000	200.000.000	1.280.000.000	550.000.000	930.000.000	930.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.246.000.000</b>	<b>2.246.000.000</b>	<b>1.359.000.000</b>	<b>1.049.000.000</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>2.556.000.000</b>
Cá nhân [2]	2.246.000.000	2.246.000.000	1.359.000.000	1.049.000.000	2.556.000.000	2.556.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2023</b>				
Các khoản vay	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cá nhân	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2023</b>				
Các khoản vay	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
Cá nhân	2.246.000.000	-	2.246.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.246.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.246.000.000</b>	<b>-</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.543.413.453</b>	<b>1.365.435.510</b>
Bảo hiểm xã hội	133.285.593	28.118.883
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	1.064.817.206	699.242.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	43.359.840	124.462.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	77.510.000	75.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.440.814	438.211.581

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>11.983.667.467</b>	<b>9.106.638.907</b>	<b>79.893.265.524</b>
Tăng trong năm trước	-	-	2.118.320.040	10.264.126.282	12.382.446.322
Lãi trong năm	-	-	-	10.264.126.282	10.264.126.282
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.118.320.040	-	2.118.320.040
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.106.638.907</b>	<b>9.106.638.907</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>14.101.987.507</b>	<b>10.264.126.282</b>	<b>83.169.072.939</b>
Tăng trong năm nay	5.847.680.000	-	3.000.000.000	12.499.244.625	21.346.924.625
Tăng vốn	5.847.680.000	-	-	-	5.847.680.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.499.244.625	12.499.244.625
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.172.617.385</b>	<b>10.172.617.385</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.172.617.385	10.172.617.385
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>17.101.987.507</b>	<b>12.590.753.522</b>	<b>94.343.380.179</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	652.810.000	652.810.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	27.697.290.000	27.697.290.000	25.138.430.000	25.138.430.000
<b>Cộng</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>58.476.850.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	<b>58.476.850.000</b>	<b>58.476.850.000</b>
Tăng trong năm	<b>5.847.680.000</b>	-
Tăng bằng tiền	5.847.680.000	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>58.476.850.000</b>

Trong năm, Công ty phát hành 584.768 cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 114-2023/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 cho cổ đông hiện hữu.

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	<b>10.264.126.282</b>	<b>9.106.638.907</b>
Tăng trong năm	<b>12.499.244.625</b>	<b>10.264.126.282</b>
Lãi trong năm	12.499.244.625	10.264.126.282
Giảm trong năm	<b>10.172.617.385</b>	<b>9.106.638.907</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.172.617.385	9.106.638.907
Chia cổ tức bằng tiền	5.847.685.000	5.847.685.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.000.000.000	2.118.320.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.060.632.385	928.061.200
Thưởng Ban Điều hành	264.300.000	212.572.667
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>12.590.753.522</b>	<b>10.264.126.282</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	5.847.685
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	5.847.685
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,03	300,33

**22. DOANH THU**

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.094.540.810.838</b>	<b>2.176.896.328.438</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.896.407.211.409	1.991.637.953.334
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	8.532.940.379	10.585.331.738
Doanh thu bán gas và phụ kiện	13.425.824.870	14.268.323.702
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	124.699.457.503	120.700.486.900
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	293.404.000	420.639.545
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	51.181.972.677	39.283.593.219

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.094.540.810.838</b>	<b>2.176.896.328.438</b>
--	--------------------------	--------------------------

**Trong đó:**

Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>39.646.251.704</i>	<i>36.957.955.146</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>39.580.108.465</i>	<i>30.760.717.939</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>23.686.724.374</i>	<i>27.031.894.006</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>20.390.281.874</i>	<i>19.411.140.838</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	<i>463.467.020</i>	<i>2.003.119.815</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>370.852.678</i>	<i>462.055.906</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>66.932.970</i>	<i>1.826.917.222</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>96.938.476</i>	<i>14.900.358</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.789.395.734.860	1.901.859.801.856
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	7.272.217.808	9.106.238.949
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	11.705.628.277	12.375.764.182
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	107.635.047.916	105.551.740.372
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	282.741.005	405.330.144
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	35.100.830.573	25.267.092.537
<b>Cộng</b>	<b>1.951.392.200.439</b>	<b>2.054.565.968.040</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	51.874.522	21.454.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	643.130	52.417.174
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.714.340	16.325.349
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.809.653
<b>Cộng</b>	<b>64.231.992</b>	<b>110.006.301</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	1.465.145.287	2.431.349.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá	561.578	524.433
Chi phí tài chính khác	3.695.842.686	2.996.120.600
<b>Cộng</b>	<b>5.161.549.551</b>	<b>5.427.994.546</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>85.973.262.087</b>	<b>75.228.696.891</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	38.938.174.317	37.119.595.905
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>27.193.741.782</i>	<i>23.070.299.684</i>
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>11.744.432.535</i>	<i>14.049.296.221</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	47.035.087.770	38.109.100.986
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>37.178.321.165</b>	<b>29.315.031.402</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	25.408.230.000	19.352.621.610
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>25.408.230.000</i>	<i>19.352.621.610</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.770.091.165	9.962.409.792

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.545.455	154.545.454
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(36.438.008)	(12.500.000)
Tiền thu cho thuê xe	-	150.000.000
Các khoản khác	111.118.275	41.002.481
<b>Cộng</b>	<b>264.225.722</b>	<b>333.047.935</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	-	12.840.000
Tiền ủng hộ địa phương	24.000.000	92.300.000
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ	268.150.299	-
Các khoản khác	23.035.521	126.244.513
<b>Cộng</b>	<b>315.185.820</b>	<b>231.384.513</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.131.759.670	57.905.291.347
Chi phí nhân công	103.667.396.636	75.538.152.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.911.927.789	23.126.470.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.913.568.991	7.717.432.649
Chi phí khác	70.545.549.660	71.480.543.752
<b>Cộng</b>	<b>266.170.202.746</b>	<b>235.767.891.346</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>14.848.749.490</b>	<b>12.570.307.282</b>
Hoạt động đào tạo	6.985.845.655	5.743.187.148
Các hoạt động khác	7.862.903.835	6.827.120.134
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>230.816.726</b>	<b>1.357.042.621</b>
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	194.400.000	174.304.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	36.416.726	1.182.738.621
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>15.079.566.216</b>	<b>13.927.349.903</b>
Hoạt động đào tạo (4a)	6.985.845.655	5.743.187.148
Các hoạt động khác (4b)	8.093.720.561	8.184.162.755
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	32.176.187	95.029.734
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)</b>	<b>2.349.504.865</b>	<b>2.306.181.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.499.244.625	10.264.126.282
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.324.932.385
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>12.499.244.625</b>	<b>8.939.193.897</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	5.908.565	5.847.685
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>2.115</b>	<b>1.529</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng cho người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 114-2023/PTX-NQ-ĐHCD ngày 19/4/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản mua sắm TSCĐ năm nay đã thanh toán trong năm trước số tiền là 2.355.321.818 VND và khoản chưa thanh toán trong năm, số tiền là 5.640.220.662 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn đến hạn trả với số tiền 930.000.000 VND.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	38.633.545.078	22.619.748.918
Phải thu của khách hàng	9.678.825.428	9.294.700.977
Phải thu khác	1.761.732.858	1.585.207.338
<b>Cộng</b>	<b>50.074.103.364</b>	<b>33.499.657.233</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	10.642.304.515	64.217.350.461
Chi phí phải trả	49.667.944	7.952.928
Phải trả khác	120.869.840	199.862.840
Vay và nợ thuê tài chính	78.686.000.000	21.239.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.498.842.299</b>	<b>85.664.166.229</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro một phần từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng bằng USD.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>7.202.220</b>	<b>85.545.583</b>
Tiền	7.202.220	6.839.412
Phải thu của khách hàng	-	78.706.171
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>7.202.220</b>	<b>85.545.583</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>7.202.220</b>	<b>85.545.583</b>

*Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**• Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

*Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.008.053.807	994.310.007
<b>Cộng</b>	<b>1.008.053.807</b>	<b>994.310.007</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2023</b>		
Phải trả người bán	10.642.304.515	-
Chi phí phải trả	49.667.944	-
Phải trả khác	120.869.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	76.130.000.000	2.556.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.942.842.299</b>	<b>2.556.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2023</b>		
Phải trả người bán	64.217.350.461	-
Chi phí phải trả	7.952.928	-
Phải trả khác	199.862.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.993.000.000	2.246.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.418.166.229</b>	<b>2.246.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.851.128.087.327</b>	<b>1.962.969.629.054</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.823.439.750.372	1.933.517.633.898
Công ty Xăng dầu Khu vực III	5.808.939.525	4.881.943.564
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	11.535.923.910	12.481.309.728
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	8.511.279.687	9.935.708.627
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.244.550.000	496.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	461.892.000	552.336.000
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	43.827.273	179.949.255
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	-	476.846.282
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa	-	447.901.700
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	81.924.560	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí tài chính khác</b>		<b>3.695.842.686</b>	<b>2.996.120.600</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		3.695.842.686	2.996.120.600
<b>Cổ tức đã trả</b>		<b>3.333.842.000</b>	<b>3.348.842.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		2.982.352.000	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành		188.215.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng		52.994.000	60.000.000
Ông Trương Hồng Toàn		45.000.000	52.994.000
Ông Đào Ngọc Tiến		65.281.000	65.281.000
<b>Số dư với bên liên quan</b>		<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)</b>			
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh		1.150.752.296	1.135.563.776
<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	730.380.000	612.450.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	658.120.000	555.220.000
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (từ ngày 15/8/2023)	523.500.000	440.759.999
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT (trước ngày 19/4/2023)	104.400.000	87.152.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	56.520.000	87.152.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	47.880.000	-
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc	523.500.000	447.659.999
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	530.400.000	284.999.999
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)	337.500.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	523.500.000	440.759.999
Ông Nguyễn Trị Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	454.778.189	351.954.962
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	346.020.626	263.633.738
<b>Cộng</b>		<b>4.836.498.815</b>	<b>3.571.742.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Năm 2023**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	29.157.121.093	161.211.609.948	19.379.960.720	209.748.691.761
Tài sản không phân bổ				8.602.344.923
<b>Cộng</b>				<b>218.351.036.684</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	9.093.801.427	96.011.272.806	12.121.661.462	117.226.735.695
Nợ phải trả không phân bổ				6.780.920.810
<b>Cộng</b>				<b>124.007.656.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	124.699.457.503	1.918.659.380.658	51.181.972.677	2.094.540.810.838
Giá vốn hàng bán	107.635.047.916	1.808.656.321.950	35.100.830.573	1.951.392.200.439
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				123.151.583.252
Doanh thu hoạt động tài chính				64.231.992
Chi phí tài chính				5.161.549.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.899.709.588
Lãi (lỗ) khác				(50.960.098)
Lợi nhuận trước thuế				14.848.749.490
Chi phí thuế TNDN				2.349.504.865
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>12.499.244.625</b>

**Năm 2022**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2022**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	34.069.298.360	122.733.555.625	23.135.887.398	179.938.741.383
Tài sản không phân bổ				19.873.328.044
<b>Cộng</b>				<b>199.812.069.427</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	9.435.733.881	82.121.912.422	20.937.505.752	112.495.152.055
Nợ phải trả không phân bổ				4.147.844.433
<b>Cộng</b>				<b>116.642.996.488</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	120.700.486.900	2.016.912.248.319	39.283.593.219	2.176.896.328.438
Giá vốn hàng bán	105.551.740.372	1.923.747.135.131	25.267.092.537	2.054.565.968.040
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				104.543.728.293
Doanh thu hoạt động tài chính				110.006.301
Chi phí tài chính				5.427.994.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.468.643.860
Lãi (lỗ) khác				101.663.422
Lợi nhuận trước thuế				12.570.307.282
Chi phí thuế TNDN				2.306.181.000
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>10.264.126.282</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Phụ trách kế toán



Nguyễn Duy Khanh

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 19592  
Quyển số: 19592  
Mạnh Xuân Hùng

NGÀY 17-05-2024

CÔNG CHỨNG VIỆN  
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG VĂN CHUNG

VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG  
HOÀNG VĂN CHUNG  
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Hoàng Văn Chung